**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Nghị định số .................../NĐ-CP ngày ......./....../.......của Chính phủ.)*

1. Phụ lục I. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đăng ký cấp tài khoản.
2. Phụ lục II. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đề nghị khóa, kích hoạt, thu hồi tài khoản.

3. Phụ lục III. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai đối với thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan.

4. Phụ lục IV. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai bổ sung đối với thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan.

5. Phụ lục V. Mẫu Bảng kê tiền thuế phí phát sinh nộp ngân sách nhà nước.

**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI ĐĂNG KÝ CẤP TÀI KHOẢN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Bắt buộc** | **Lặp lại** |
| **I** | **Thông tin chung** |  |  |
| 1 | Tên tổ chức (Tiếng Việt) | X |  |
| 2 | Tên tổ chức (Tiếng Anh) |  |  |
| 3 | Tên viết tắt |  |  |
| 4 | Năm thành lập | X |  |
| 5 | Địa chỉ tổ chức | X |  |
| 6 | Địa chỉ trang thông tin điện tử |  |  |
| 7 | Điện thoại | X |  |
| 8 | Fax |  |  |
| 9 | Số đăng ký kinh doanh | X |  |
| 10 | Mã số thuế của tổ chức | X |  |
| 11 | Lĩnh vực hoạt động | X |  |
| **II** | **Thông tin người đại diện theo pháp luật** |  |  |
| 1 | Họ và tên | X |  |
| 2 | Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/ Định danh cá nhân | X |  |
| 3 | Điện thoại | X |  |
| 4 | Di động | X |  |
| 5 | Địa chỉ hòm thư điện tử | X |  |
| **III** | **Thông tin chữ ký số** |  |  |
| 1 | Số hiệu chứng thư số |  | X |
| 2 | Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số |  | X |
| 3 | Tên người được cấp chứng thư số |  | X |
| 4 | Ngày hiệu lực |  | X |
| 5 | Ngày hết hiệu lực |  | X |
| 6 | Khóa công khai |  | X |

**Phụ lục II**

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI ĐỀ NGHỊ KHÓA, KÍCH HOẠT, THU HỒI TÀI KHOẢN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Bắt buộc** |
| **I** | **Thông tin chung** |  |
| 1 | Mã số thuế của tổ chức | X |
| 2 | Tên tổ chức (Tiếng Việt) | X |
| 3 | Địa chỉ |  |
| 4 | Điện thoại |  |
| 5 | Địa chỉ hòm thư điện tử | X |
| **II** | **Thông tin người đại diện theo pháp luật** |  |
| 1 | Họ và tên | X |
| 2 | Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân /Định danh cá nhân | X |
| 3 | Điện thoại |  |
| 4 | Địa chỉ hòm thư điện tử | X |
| **III** | **Thông tin đề nghị** |  |
| 1 | Tên tài khoản truy cập và sử dụng | X |
| 2 | Lý do đề nghị khóa, kích hoạt, thu hồi tài khoản | X |
| 3 | Thời điểm đề nghị khóa, kích hoạt, thu hồi tài khoản | X |

**Phụ lục III**

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI ĐỐI VỚI THÔNG TIN VẬN CHUYỂN, THÔNG TIN XUẤT KHO NGOẠI QUAN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thông tin** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
| 1 | Số thông tin vận chuyển/thông tin xuất kho ngoại quan | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số thông tin vận chuyển/thông tin xuất kho ngoại quan |  |
| 2 | Loại thông tin | Chỉ tiêu I: thông tin vận chuyển hàng hóa nhập khẩu  Chỉ tiêu E: thông tin vận chuyển hàng hóa xuất khẩu  Chỉ tiêu H: thông tin xuất kho ngoại quan |  |
| 3 | Ngày đăng ký | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký |  |
| 4 | Tên doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan | Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật theo thông tin đăng ký tài khoản khi sử dụng Hệ thống |  |
| 5 | Mã số thuế doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan |  |
| 6 | Địa chỉ doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan |  |
| 7 | Số điện thoại liên hệ doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan |  |
| 8 | Tên doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu | Chỉ khai trong trường hợp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu thuê đại lý vận tải |  |
| 9 | Mã phương thức vận chuyển | - Căn cứ phương thức vận chuyển hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để lựa chọn một trong các mã sau:  “1”: Đường không  “2”: Đường biển (container)  “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)  “4”: Đường bộ (xe tải)  “5”: Đường sắt  “6”: Đường sông  “9”: Khác  - Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam nhập mã sau: “7”. |  |
| 10 | Tên phương tiện vận chuyển | - Số của phương tiện vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc số phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam dự kiến đối với hàng hóa xuất khẩu  Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.  Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)  (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.  (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.  (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).  Ví dụ: AB0001/01JAN  Trường hợp đối với hàng xuất chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngàyIDC theo nguyên tắc trên.  (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.  (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.  (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.  - Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không cần nhập chỉ tiêu thông tin này. |  |
| 11 | Dự kiến thời gian hàng hóa đến cửa khẩu | - Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam, đối với hàng hóa xuất khẩu là thời gian dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu xuất theo định dạng DDMMYY.  - Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không cần nhập chỉ tiêu thông tin này. |  |
| 12 | Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được mã hóa, sử dụng bảng mã trên website Hải quan để khai báo.  2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa được mã hóa: sử dụng mã tạm của đơn vị Hải quan quản lý nơi đăng ký tờ khai để khai báo. |  |
| 13 | Tên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng/nền tảng số | Tên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng/nền tảng số |  |
| 14 | Mã số thuế | - Mã số thuế của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng/ nền tảng số trong trường hợp chủ website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng/ nền tảng số tại Việt Nam;  - Trường hợp website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng/ nền tảng số của tổ chức nước ngoài: mã do Hệ thống cấp. |  |
| 15 | Số đơn hàng | Số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng/ nền tảng số |  |
| 16 | Số vận đơn | Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) |  |
| 17 | Họ và tên người nhận hàng/người gửi hàng | - Họ và tên người nhận hàng hoặc tên tổ chức nhận hàng đối với hàng nhập khẩu.  - Họ và tên người gửi hàng hoặc tên tổ chức gửi hàng đối với hàng xuất khẩu. |  |
| 18 | Địa chỉ nhận hàng/gửi hàng | - Địa chỉ của người/tổ chức nhận hàng đối với hàng nhập khẩu.  - Địa chỉ của người/tổ chức gửi hàng đối với hàng xuất khẩu. |  |
| 19 | Số điện thoại | - Số điện thoại của người nhận hàng đối với hàng nhập khẩu.  - Số điện thoại của người xuất hàng đối với hàng xuất khẩu. |  |
| 20 | Mô tả hàng hóa | Tên hàng hóa, mô tả hàng hóa (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt). |  |
| 21 | Số lượng | Ô 1: nhập tổng số lượng: gói, kiện, thùng,… của đơn hàng.  Ô 2: nhập mã đơn vị tính: gói, kiện, thùng, …(Sử dụng bảng “mã loại kiện” trên Website Hải quan: [www.customs.gov.vn](http://www.customs.gov.vn) để khai báo. |  |
| 22 | Trọng lượng | Tổng trọng lượng của đơn hàng (kg) |  |
| 23 | Trị giá thanh toán | Tổng số tiền thanh toán của đơn hàng  - Tại ô 1: Khai tổng số tiền thanh toán của đơn hàng.  - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của tổng số tiền thanh toán của đơn hàng. |  |
| 24 | Phí vận chuyển | - Tại ô 1: Khai phí vận chuyển của đơn hàng trong trường hợp có thông tin về phí vận chuyển. Trường hợp không có thông tin về phí vận chuyển của từng đơn hàng không phải khai.  - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển. |  |
| 25 | Phí bảo hiểm | - Tại ô 1: Khai phí bảo hiểm của đơn hàng trong trường hợp có thông tin về phí bảo hiểm. Trường hợp không có thông tin phí bảo hiểm của từng đơn hàng thì không phải khai.  - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của phí bảo hiểm. |  |

**Phụ lục IV**

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI SỬA ĐỐI VỚI THÔNG TIN VẬN CHUYỂN, THÔNG TIN XUẤT KHO NGOẠI QUAN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thông tin** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
| ***Thông tin chung*** | | | |
| 1 | Số thông tin vận chuyển sửa, thông tin xuất kho ngoại quan sửa | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa |  |
| 2 | Ngày đăng ký thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa |  |
| 3 | Số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu | Số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu |  |
| 4 | Ngày khai số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày khai thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu |  |
| 5 | Thông tin về người khai thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại) | Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật |  |
| ***B*** | ***Thông tin khai báo chi tiết khai sửa*** | | |
| 6 | Chỉ tiêu thông tin khai sửa | Tên chỉ tiêu thông tin cần khai sửa theo đúng tên chỉ tiêu thông tin trên thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu |  |
| 7 | Nội dung trước khi khai sửa | Nhập nội dung trước khi khai sửa |  |
| 8 | Nội dung sau khi khai sửa | Nhập nội dung khai sửa |  |
| 9 | Lý do | Lý do khai sửa |  |
| 10 | Chứng từ chứng minh | Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai sửa gửi kèm chứng từ (nếu có) |  |

**Phụ lục V**

**MẪU BẢNG KÊ TIỀN THUẾ PHÍ PHÁT SINH**

**NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN -------** |  |
| Số: …………../BK-CQBHVB |  |

**BẢN KÊ TIỀN THUẾ PHÍ PHÁT SINH CHUYỂN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**ngày  ……../ ……../ …………….**

*ĐVT: VN đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **SỐ, NGÀY TỜ KHAI** | **SỐ BIÊN LAI/GIẤY NỘP TIỀN** | **SỐ TIỀN ĐÃ NỘP** | | | | | | |
| **TỔNG SỐ** | **XK** | **NK** | **TTĐB** | **GTGT** | **BVMT** | **…….** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4 = 4.1-4.n)** | **(4.1)** | **(4.2)** | **(4.3)** | **(4.4)** | **(4.5)** | **(4.n)** |
| 2 | Tờ khai 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tờ khai 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI LẬP BẢN KÊ** *(Ký, xác nhận)* |